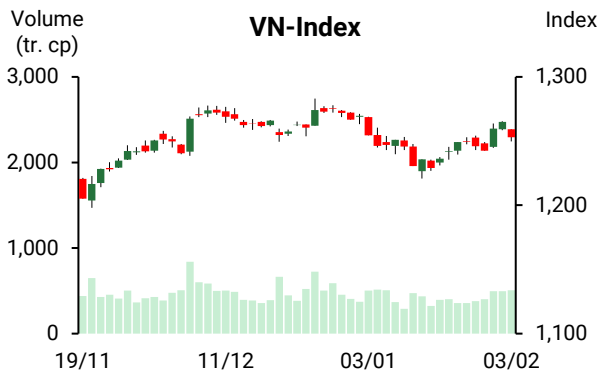


03/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,253.03	-0.95%	1,315.46	-1.65%	223.49	0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	547.31	2.03%	202.33	21.37%	43.38	16.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	505.84	2.02%	184.65	23.36%	42.89	16.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	421.74	19.94%	143.26	28.89%	40.43	6.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,977	14.41%	7,456	41.38%	709	25.79%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,817	15.35%	6,861	45.25%	698	27.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,701	32.13%	4,477	53.25%	651	7.32%
Số mã tăng	166	32%	4	13%	85	40%
Số mã giảm	308	60%	25	83%	71	33%
Số mã đứng giá	41	8%	1	3%	56	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm mạnh sau tuần nghỉ Tết. Thanh khoản vượt trên trung bình 20 phiên khi lực bán chủ động tham gia. Điểm nhấn xoay quanh việc lo ngại căng thẳng thương mại thế giới leo thang sau hành động áp thuế của Tổng thống Trump lên hàng hóa nhập khẩu từ Mexico, Canada, Trung Quốc, cùng với việc chỉ số Dollar phục hồi lên mức cao trên 109. Độ rộng thị trường nghiêng về số mã giảm giá, trong đó tiêu cực nhất là nhóm Công nghệ; dòng tiền phân hóa mạnh hơn ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, điểm sáng ở nhóm Vận tải biển, Khu công nghiệp. Về giao dịch khối ngoại, phiên nay nước ngoài bán ròng với giá trị 1,462.44 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở FPT (508.47 tỷ đồng) và VNM (315.02 tỷ đồng).

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có phiên giảm khá mạnh trở lại kèm khối lượng duy trì cao, cho thấy áp lực bán mạnh. Tuy vậy, chúng tôi nhận thấy tín hiệu không đến mức quá tiêu cực, nên vẫn giữ quan điểm về khả năng chỉ là điều chỉnh ngắn tại vùng cản 1263-1283. Kỳ vọng áp lực bán sẽ yếu dần trong các phiên tới, hỗ trợ gần có thể chú ý là vùng 1240-1250. Đối với HNX-Index, chỉ số lại tiếp tục có phiên tăng. Tín hiệu xuất hiện nền tảng, vượt cản quanh 223 với khối lượng cao cho khả năng có thể còn tiếp tục nhích tăng. Vùng cản tiếp theo cần chú ý sẽ ở 226-230. Chiến lược chung có thể để tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Đầu tư công, Dầu khí, Cảng biển, Hóa chất, Săm lốp, Hàng không.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Bán CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Bán	04/02/2025	125.00	128.80	-3.0%	147.0	14.1%	121.5	-5.7%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Nắm giữ	03/02/2025	71.80	68.80	4.4%	77	11.9%	65.5	-4.8%	
2	SCS	Mua	09/01/2025	79.20	78.90	0.4%	88	11.5%	75.5	-4%	
3	CTG	Mua	15/01/2025	38.05	36.95	3.0%	41	11.0%	35.4	-4%	
4	ACB	Mua	16/01/2025	25.10	24.9	0.8%	26.5	6.4%	24	-4%	
5	DRI	Mua	20/01/2025	12.54	12.2	2.8%	14.5	18.9%	11.4	-7%	
6	PNJ	Mua	21/01/2025	98.10	96.1	2.1%	102	6%	93	-3%	
7	ELC	Mua	23/01/2025	27.5	27.7	-0.7%	30.3	9%	26.4	-5%	
8	CSV	Mua	24/01/2025	43	42.95	0.1%	50	16%	40	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 01/2025: Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới giảm so với tháng trước

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Manufacturing Purchasing Managers' Index (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt kết quả 48.9 điểm trong tháng 1, giảm so với 49.8 điểm của tháng 12 và nằm dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ hai liên tiếp.

Số lượng đơn đặt hàng mới đã giảm lần đầu tiên trong bốn tháng vào tháng 1. Việc giảm đơn đặt hàng mới đã dẫn đến sự sụt giảm sản lượng, và đây cũng là lần giảm đầu tiên trong bốn tháng. Tuy nhiên, giống như trường hợp số lượng đơn đặt hàng mới, tốc độ giảm sản lượng chỉ là nhẹ.

Các nhà sản xuất cũng tiếp tục cắt giảm việc làm, với số lượng nhân sự giảm tháng thứ tư liên tiếp. Hơn nữa, tốc độ giảm việc làm là mạnh và đáng kể nhất kể từ tháng 5 năm ngoái. Các công ty tiếp tục phải đối mặt với sự chậm trễ trong việc mua nguyên vật liệu, khi thời gian giao hàng của nhà cung cấp bị kéo dài tháng thứ năm liên tiếp. Hoạt động vận tải chậm và chi phí vận chuyển tăng là nguyên nhân khiến thời gian giao hàng kéo dài.

Tốc độ tăng chi phí đầu vào đã chậm lại vào tháng 1 và là mức yếu nhất trong chuỗi 18 tháng tăng giá đầu vào hiện nay. Mức tăng lần này cũng thấp hơn mức trung bình của lịch sử chỉ số.

Đồng đô la vọt tăng

Tại Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá trung tâm sáng nay niêm yết ở mức 24.325 VND/USD. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.541 VND/USD, tỷ giá sàn là 23.109 VND/USD.

Còn tại các ngân hàng thương mại, Vietcombank tăng mạnh giá USD mua vào thêm 300 đồng/USD, trong khi giá bán cũng tăng thêm 160 đồng/USD so với chốt phiên trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Hiện, tỷ giá USD tại Vietcombank giữ ở mức 25.100 - 25.460 VND/USD. VietinBank cũng điều chỉnh giá USD lên mức 25.105 - 25.465 VND/USD, tăng thêm lần lượt 335 đồng - 115 đồng mỗi USD ở chiều mua vào và bán ra. Trong khi đó, BIDV cũng tăng thêm 180 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra, đưa tỷ giá USD lên mức 25.050 - 25.410 VND/USD.

Các ngân hàng khác như Techcombank, Eximbank, VPBank điều chỉnh tăng mạnh giá USD mua vào từ 136 đồng đến 180 đồng mỗi USD. Tỷ giá USD tại các ngân hàng này hiện dao động 25.030 - 25.090 VND/USD. Ở chiều mua, giá bán tại các ngân hàng này cũng tăng thêm 121 đồng đến 261 đồng mỗi USD, đang niêm yết quanh ngưỡng 25.401 - 25.445 VND/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD hôm nay dao động quanh mức 25.450 - 25.300 VND/USD.

Giá vàng bật tăng sau Tết Nguyên đán, thương hiệu SJC lên 89,3 triệu đồng

Ngày 3/2, giá vàng trong nước tăng mạnh. Tại thời điểm 9 giờ, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng niêm yết giá vàng SJC từ 87,30-89,30 triệu đồng/lượng, tăng 500.000 đồng/lượng so với chốt phiên trước. Tương tự, các doanh nghiệp khác như Phú Quý và một số ngân hàng cũng nâng giá giao dịch lên ngưỡng từ 87,00-89,10 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), cộng thêm từ 200.000-300.000 đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.781 USD/ounce. Mức giá này tương đương 85,15 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sabeco báo lãi sau thuế gần 4.495 tỷ đồng năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, MCK: SAB, sàn HoSE) vừa công bố báo cáo tài chính quý hợp nhất quý IV/2024, Sabeco ghi nhận doanh thu thuần đạt 8.932,5 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 6% đã khiến lãi gộp chỉ tăng nhẹ 2% lên hơn 2.499,3 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 23% xuống còn 268,5 tỷ đồng, chủ yếu do lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm. Chi phí tài chính giảm tới 129%, ở mức âm gần 4,5 tỷ đồng; chi phí bán hàng tăng 7%, ở mức 1.429,4 tỷ đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức 229,9 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận sau thuế đạt 990,8 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ năm 2023.

Lũy kế năm 2024, Sabeco ghi nhận 31.782,4 tỷ đồng doanh thu thuần và 4.494,8 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng lần lượt 4% và 5% so với năm 2023. Như vậy, Sabeco đã thu lãi khoảng 12,3 tỷ đồng mỗi ngày trong năm 2024.

Năm 2024, Sabeco đặt mục tiêu doanh thu đạt 34.397 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.580 tỷ đồng. Kết thúc năm 2024, công ty mới hoàn thành 92,4% kế hoạch doanh thu và 98,1% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp lên mức kỷ lục, lợi nhuận Hà Đô về thấp nhất sau 6 năm

Doanh thu thuần hợp nhất quý 4/2024 của CTCP Tập đoàn Hà Đô (HOSE: HDG) đạt gần 755 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ, do giá vốn giảm mạnh hơn nên sau khấu trừ, lãi gộp gần 552 tỷ đồng, giảm 7%. Biên lãi gộp tăng từ 68% lên 73%.

Tuy nhiên, tổng chi phí trong kỳ tăng 13% lên 219 tỷ đồng; đáng chú ý là chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh 134% lên hơn 225 tỷ đồng, vượt qua con số cả năm từ trước tới nay của HDG, trừ duy nhất năm 2019; qua đó 2024 cũng là năm chi phí quản lý của HDG cao kỷ lục. Cùng với đó, mục lợi nhuận khác âm gần 47 tỷ đồng đã bào mòn lợi nhuận của HDG. Sau cùng, Công ty lãi ròng gần 154 tỷ đồng, giảm 37% so cùng kỳ.

Cả năm 2024, Hà Đô mang về doanh thu thuần hợp nhất hơn 2,719 tỷ đồng, giảm 6%. Lợi nhuận ròng hơn 576 tỷ đồng, giảm 13% so với năm trước, đây là năm Hà Đô có lợi nhuận thấp nhất sau 6 năm (từ năm 2018). So với kế hoạch, HDG hoàn thành lần lượt 94% và 78%.

BAF lập kỷ lục lợi nhuận

Trong quý 4, CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) đạt doanh thu hơn 1.6 ngàn tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ, nhưng giá vốn lại đi lùi tới 12%. Nhờ vậy, lãi gộp đạt 230 tỷ đồng, gấp 5.5 lần cùng kỳ. Trong đó, sản lượng bán heo đạt hơn 140 ngàn con, giúp doanh thu mảng này tăng trưởng 185%, đạt gần 958 tỷ đồng. Biên lãi gộp cải thiện mạnh từ 2.5% lên 14%, riêng mảng chăn nuôi là 22%. Doanh nghiệp lãi ròng 108 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ 31 tỷ đồng).

Lũy kế cả năm, BAF đạt hơn 5.5 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng trưởng 7%; lãi ròng 323 tỷ đồng, gấp 12 lần năm trước. Đây là mức lợi nhuận kỷ lục của Doanh nghiệp kể từ khi niêm yết. So với kế hoạch từ ĐHCĐ 2024, Doanh nghiệp vượt cả hai chỉ tiêu doanh thu và lãi sau thuế của cả năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
GVR	29,250	1.56%	0.03%
HVN	27,600	2.79%	0.03%
BSR	20,700	1.97%	0.02%
GEE	37,850	6.92%	0.01%
BCM	70,000	1.01%	0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	163,100	1.94%	0.18%
VGS	27,500	10.00%	0.04%
PVI	63,500	0.79%	0.03%
BAB	12,100	0.83%	0.03%
TFC	55,800	9.84%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	145,500	-5.15%	-0.22%
VCB	91,600	-1.08%	-0.11%
BID	39,400	-1.50%	-0.08%
VNM	60,500	-2.73%	-0.07%
TCB	24,250	-2.02%	-0.07%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MBS	27,200	-1.09%	-0.04%
SEB	47,000	-7.84%	-0.04%
SGC	123,500	-9.85%	-0.03%
PVS	32,800	-0.61%	-0.03%
TMB	72,400	-7.30%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	12,782,345	1,879.0
HPG	16,987,354	449.0
VNM	7,286,722	443.4
VCI	10,738,350	371.0
STB	9,002,618	328.9

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	14,638,670	188.1
PVS	3,230,821	104.8
VGS	1,612,726	43.3
MBS	1,567,222	42.6
CEO	2,277,569	28.4

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

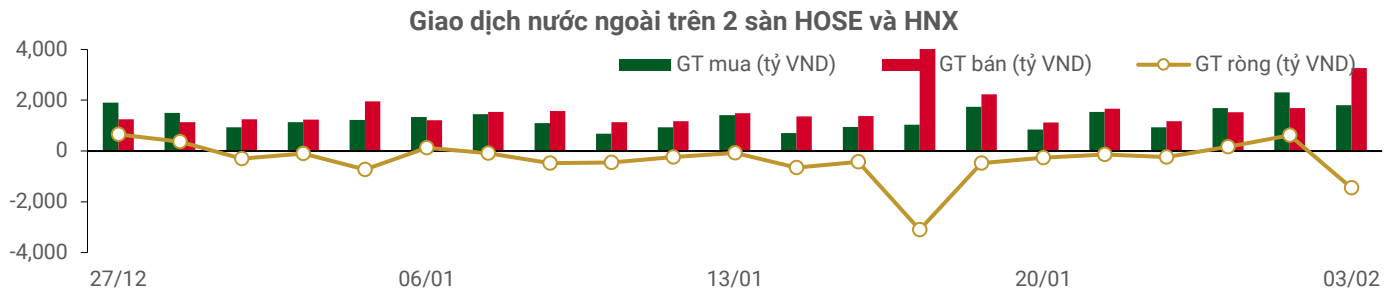
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
ACB	7,681,202	208.2
GEE	4,535,000	149.7
MSB	9,560,000	104.4
MWG	1,729,000	101.6
VJC	654,000	65.3

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	76,900	4.8
SHS	273,000	3.6
CEO	140,000	1.9

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	51.45	1,719.98	87.68	3,182.42	(36.24)	(1,462.44)
HNX	5.62	89.90	3.47	79.05	2.15	10.86
Tổng 2 sàn	57.07	1,809.88	91.15	3,261.46	(34.08)	(1,451.58)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	145,500	2,183,671	322.03
ACB	25,100	7,681,200	208.16
MSN	68,000	1,777,301	120.44
HPG	26,400	3,491,400	92.31
FUEFVND	32,310	2,084,300	68.11

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	12,900	4,203,300	53.92
PVS	32,800	650,100	21.26
CEO	12,500	300,000	3.75
IDC	54,800	55,326	3.03
VGS	27,500	52,300	1.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	145,500	5,639,955	830.49
VNM	60,500	5,666,201	344.51
ACB	25,100	7,681,200	208.16
MWG	59,600	2,284,700	134.64
HPG	26,400	4,528,329	119.73

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,800	1,310,400	42.47
SHS	12,900	1,233,700	16.01
IDC	54,800	108,515	5.94
MBS	27,200	91,700	2.49
CEO	12,500	140,700	1.91

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MSN	68,000	428,361	28.87
VGC	50,500	560,800	28.24
HAH	51,400	469,059	24.25
HCM	29,050	579,725	16.84
KDH	34,550	443,500	15.29

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	12,900	2,969,600	37.91
CEO	12,500	159,300	1.83
LAS	18,800	37,800	0.70
PLC	24,900	16,900	0.42
TIG	12,700	16,120	0.20

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	145,500	(3,456,284)	(508.47)
VNM	60,500	(5,181,201)	(315.02)
VND	11,600	(6,681,014)	(78.47)
MWG	59,600	(1,287,000)	(75.63)
CTG	38,050	(1,741,737)	(66.47)

HNX

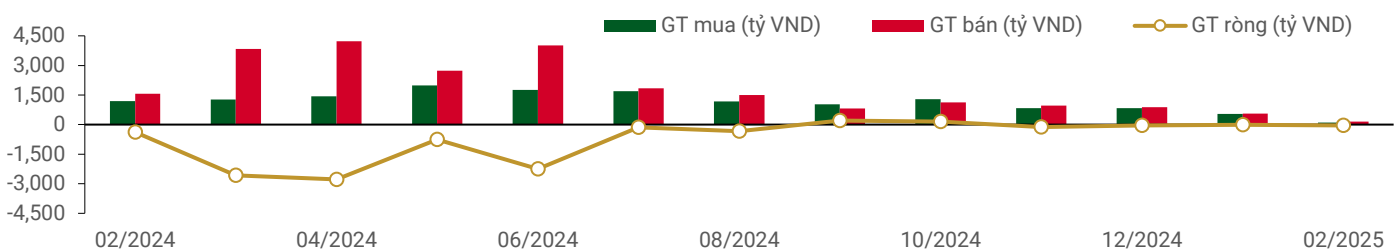
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,800	(660,300)	(21.21)
IDC	54,800	(53,189)	(2.91)
VC3	27,600	(59,300)	(1.64)
MBS	27,200	(43,100)	(1.17)
DTD	23,800	(37,426)	(0.89)

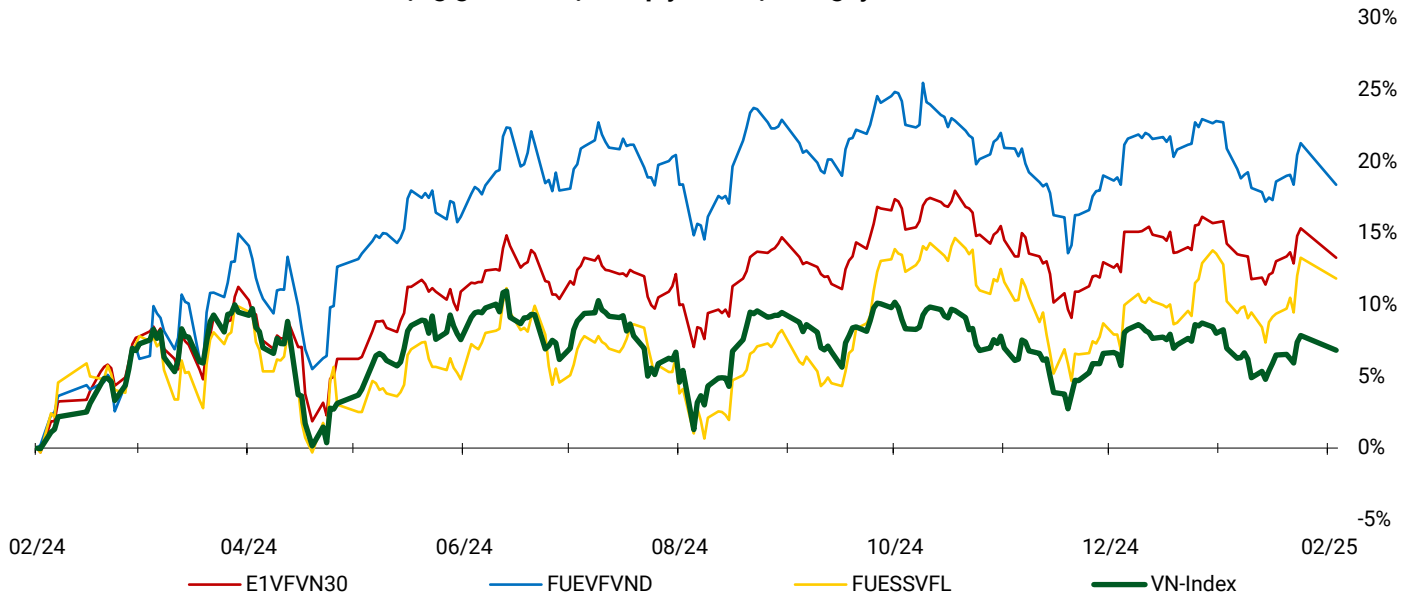
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-1.8%	1,821,863	41.87
FUEMAV30	-2.2%	8,601	0.14
FUESSV30	-2.0%	31,950	0.52
FUESSV50	-1.4%	24,201	0.48
FUESSVFL	-1.3%	447,731	9.72
FUEVFN30	-2.4%	3,594,333	117.14
FUEVN100	-1.5%	131,415	2.33
FUEIP100	0.0%	0	0.00
FUEKIV30	-2.3%	9,500	0.08
FUEDCMID	-1.1%	56,440	0.66
FUEKIVFS	-2.3%	23,905	0.31
FUEMAVND	-2.0%	700	0.01
FUEFCV50	0.3%	5,000	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-1.8%	225,800	2.75
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		6,381,439	176.05

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	34.81	38.48	(3.67)
FUEMAV30	0.10	0.00	0.09
FUESSV30	0.02	0.40	(0.38)
FUESSV50	0.23	0.09	0.14
FUESSVFL	0.00	9.53	(9.53)
FUEVFN30	68.11	95.86	(27.75)
FUEVN100	1.02	0.34	0.67
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.01	0.08	(0.07)
FUEDCMID	0.60	0.04	0.56
FUEKIVFS	0.26	0.31	(0.05)
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	2.39	2.75	(0.36)
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	107.54	147.90	(40.36)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-03/02/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	440	-13.7%	1,336,900	84	25,100	255	(185)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	700	-10.3%	681,900	175	25,100	378	(322)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	750	0.0%	0	100	25,100	223	(527)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2402	7,890	-1.4%	112,000	175	145,500	4,351	(3,539)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	6,060	-5.5%	101,000	84	145,500	3,596	(2,464)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,410	-7.8%	50,715	274	145,500	2,016	(1,394)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,230	-12.7%	35,400	192	145,500	1,796	(1,434)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	930	-7.0%	6,300	53	145,500	185	(745)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	820	-16.3%	167,600	147	145,500	184	(636)	158,692	24.83	26/06/2025
CHDB2401	240	-11.1%	1,292,500	53	22,400	40	(200)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2402	630	-1.6%	533,000	107	26,400	212	(418)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	90	-10.0%	1,096,200	31	26,400	1	(89)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	940	-4.1%	42,100	267	26,400	349	(591)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	640	-4.5%	1,118,600	84	26,400	328	(312)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	800	-7.0%	252,400	175	26,400	342	(458)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,420	-2.7%	513,900	274	26,400	970	(450)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	970	0.0%	2,200	192	26,400	268	(702)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	220	-4.3%	124,500	53	26,400	13	(207)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	390	-7.1%	519,000	147	26,400	47	(343)	31,333	4.00	26/06/2025
CMBB2402	1,670	-1.8%	1,183,100	107	22,050	1,309	(361)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,190	-9.8%	360,100	31	22,050	1,018	(172)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	610	-9.0%	288,100	175	22,050	384	(226)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	500	-12.3%	577,400	84	22,050	354	(146)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,540	-0.6%	57,900	274	22,050	1,023	(517)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	300	-6.3%	150,000	53	22,050	43	(257)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	430	-6.5%	125,000	147	22,050	99	(331)	25,099	4.34	26/06/2025
CMSN2401	130	18.2%	37,800	31	68,000	1	(129)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,170	-4.1%	223,100	175	68,000	402	(768)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	530	-5.4%	136,200	84	68,000	127	(403)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	830	-14.4%	1,130,900	274	68,000	462	(368)	79,000	6.00	31/10/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2407	170	6.3%	2,100	53	68,000	5	(165)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	270	3.8%	199,100	147	68,000	48	(222)	85,678	10.00	26/06/2025
CMWG2401	1,630	-5.8%	91,100	107	59,600	408	(1,222)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	240	-14.3%	245,600	31	59,600	88	(152)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	740	-8.6%	439,800	84	59,600	273	(467)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,380	-5.5%	119,200	175	59,600	613	(767)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	840	-3.4%	19,100	274	59,600	435	(405)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	820	-9.9%	1,300	100	59,600	272	(548)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	190	-5.0%	53,200	53	59,600	27	(163)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	380	-13.6%	116,700	147	59,600	107	(273)	70,777	10.00	26/06/2025
CSHB2401	650	-3.0%	96,800	100	10,450	59	(591)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	210	10.5%	388,100	53	10,450	30	(180)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	320	6.7%	242,400	147	10,450	34	(286)	12,333	2.00	26/06/2025
CSSB2401	250	-3.8%	527,400	53	18,700	54	(196)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,490	-6.4%	766,400	107	36,550	2,312	(178)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,510	-11.7%	93,100	31	36,550	1,408	(102)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	740	-11.9%	1,366,800	84	36,550	542	(198)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,090	-8.4%	240,700	175	36,550	773	(317)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,550	-8.8%	859,300	274	36,550	983	(567)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,780	0.0%	0	100	36,550	903	(877)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	440	-13.7%	1,277,400	53	36,550	170	(270)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	780	-15.2%	109,700	147	36,550	334	(446)	39,679	4.00	26/06/2025
CTCB2403	790	-4.8%	229,100	274	24,250	327	(463)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	980	-7.5%	10,200	192	24,250	325	(655)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	220	-26.7%	174,700	53	24,250	40	(180)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	320	0.0%	5,800	147	24,250	97	(223)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2403	720	-8.9%	400	100	16,150	138	(582)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	240	-11.1%	15,200	53	16,150	33	(207)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	340	-10.5%	186,600	147	16,150	66	(274)	18,999	4.00	26/06/2025
CVHM2402	360	-7.7%	33,700	31	39,000	86	(274)	41,500	4.00	04/03/2025
CVHM2406	390	-17.0%	186,300	175	39,000	80	(310)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	130	-31.6%	1,619,100	84	39,000	17	(113)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	1,830	-1.6%	226,900	274	39,000	1,078	(752)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,090	-9.2%	200	192	39,000	384	(706)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	140	-6.7%	26,300	53	39,000	5	(135)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	350	0.0%	0	147	39,000	37	(313)	50,555	5.00	26/06/2025
CVIB2402	730	-24.0%	745,700	107	20,100	472	(258)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,420	-11.3%	157,700	84	20,100	1,164	(256)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	750	-3.8%	779,100	175	20,100	483	(267)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,050	-6.8%	441,500	274	20,100	1,476	(574)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	1,040	0.0%	0	100	20,100	324	(716)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIC2404	520	-17.5%	85,600	84	40,050	173	(347)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	950	-7.8%	171,600	175	40,050	366	(584)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	180	-10.0%	4,900	53	40,050	9	(171)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	390	-2.5%	186,700	147	40,050	46	(344)	48,999	5.00	26/06/2025
CVJC2401	130	-18.8%	239,000	53	98,800	0	(130)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2401	540	-20.6%	465,100	107	60,500	184	(356)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	290	-35.6%	328,050	84	60,500	75	(215)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	620	-26.2%	34,900	175	60,500	203	(417)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	600	-6.3%	2,746,800	274	60,500	293	(307)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	110	-21.4%	218,900	53	60,500	0	(110)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2401	700	-9.1%	251,900	107	18,500	223	(477)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2403	550	-3.5%	11,800	31	18,500	144	(406)	19,000	2.00	04/03/2025
CVPB2407	280	-12.5%	2,337,600	175	18,500	102	(178)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	240	-27.3%	66,000	84	18,500	66	(174)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	680	-19.0%	414,100	274	18,500	238	(442)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	830	-10.8%	28,000	192	18,500	154	(676)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	250	-3.8%	17,300	53	18,500	12	(238)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	380	-17.4%	100,200	147	18,500	54	(326)	22,777	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402	30	50.0%	522,600	31	16,300	0	(30)	23,500	4.00	04/03/2025
CVRE2405	230	-20.7%	178,700	84	16,300	112	(118)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	260	-10.3%	550,600	175	16,300	149	(111)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,300	-5.1%	699,900	274	16,300	1,035	(265)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	630	0.0%	0	192	16,300	156	(474)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	120	-7.7%	307,900	53	16,300	10	(110)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	140	0.0%	1,421,300	147	16,300	32	(108)	21,888	4.00	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
STB	HOSE	36,550	38,800	13/01/2025	
ACB	HOSE	25,100	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	22,050	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,150	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,450	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	24,250	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,150	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	20,100	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,500	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	38,050	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	22,400	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	91,600	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	39,400	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	35,100	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	52,300	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	42,500	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,800	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	42,500	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	70,000	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	81,000	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	57,900	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	44,600	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	68,400	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	17,000	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,200	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	60,500	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	52,700	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	12,541	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	40,850	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	59,600	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	98,100	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	17,550	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	62,700	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	51,400	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	25,400	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,400	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801